

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN RỪNG TRỒNG KEO LAI THEO HƯỚNG KINH DOANH GỖ LỚN QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Trần Thị Thúy Hằng, Hoàng Huy Tuấn, Phạm Cường

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Từ khóa: Gỗ lớn, hộ gia đình, keo lai, Quảng Trị, thực trạng

Keywords: Acacia hybrid, current situation, household, Quang Tri, sawn timber

TÓM TẮT

Trồng rừng theo hướng kinh doanh gỗ lớn là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện chiến lược tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Tính đến năm 2019, toàn tỉnh Quảng Trị có 3.687,7 ha rừng trồng keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn, trong đó rừng do các hộ gia đình trồng là 914,5 (chiếm 24,8%). Kết quả đánh giá tình hình sinh trưởng các mô hình trồng rừng gỗ lớn ở địa bàn nghiên cứu (huyện Cam Lộ và huyện Hải Lăng) cho thấy: mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn (tuổi 5) có sinh trưởng cao hơn so với mô hình trồng rừng gỗ nhỏ. Rừng chuyển hóa gỗ nhỏ sang gỗ lớn ở tuổi 8 đã đạt trên 70% cây đứng có $D_{1,3}$ từ 15 cm trở lên (đạt yêu cầu gỗ lớn đối với thị trường), các hộ gia đình đã bán rừng chuyển hóa ở tuổi 8 nhằm hạn chế được rủi ro do gió, bão và cháy rừng. Phát triển các mô hình trồng rừng keo lai cung cấp gỗ lớn ở quy mô hộ gia đình ở tỉnh Quảng Trị bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau và được chia thành 4 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến trồng rừng gỗ lớn: (i) Đặc điểm của khu đất trồng rừng (độ dốc, thiên tai); (ii) Năng lực của hộ gia đình (diện tích rừng trồng, nguồn vốn, chu kỳ kinh doanh, kỹ thuật trồng rừng gỗ lớn); (iii) Chính sách hỗ trợ của Nhà nước; và (iv) Thị trường. Việc ra quyết định trồng rừng gỗ lớn của hộ gia đình bị chi phối bởi 5 nhân tố: thiên tai, nguồn vốn, chu kỳ kinh doanh, giá gỗ và diện tích đất trồng rừng.

Current situation and solutions for developing sawn timber-oriented acacia hybrid plantation at household scale in Quang Tri province

Sawn timber-oriented plantation is one of the important solutions to implement the strategy of forestry sector reconstruction. As of 2019, the whole province of Quang Tri has 3,687.7 ha of acacia hybrid plantation towards sawn timber business, of which forest planted by households is 914.5 ha (accounting for 24.8%). The results of assessment of the growth of sawn timber forest plantation models in the study area (Cam Lo and Hai Lang district) showed that: the sawn timber intensive plantation model (age 5) had higher growth than with small timber plantation model. The forest is converted from small timber into sawn timber at the age of 8 has over 70% standing trees with $D_{1,3}$ from 15 cm or more (meeting the requirements of sawn timber for the market), the households have sold these forest to reduce risks that are caused by wind, storms and forest fires. Development of sawn timber-oriented acacia hybrid plantation models at household scale in Quang Tri province are affected by various factors and is divided into 4 groups: (i) Characteristics of land for plantation (slope, natural calamity/disaster); (ii) Household capacity (forestry land area, capital, rotation, sawn timber-oriented forest plantation techniques); (iii) Support state policies (capital support, technical assistance); and (iv) The market. Household's decision-making is dominated by five factors: natural disasters, capital, rotation, sawn timber prices, and land areas for forest plantation.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm qua, diện tích rừng trồng và sản lượng gỗ ở nước ta đã tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, năng suất và chất lượng rừng trồng còn thấp, trung bình chỉ đạt 10 - 13 m³/ha/năm (còn khoảng 0,7 triệu ha rừng trồng sản xuất đạt bình quân 7 - 9 m³/ha/năm), sản lượng gỗ rừng trồng hàng năm đạt 6,3 triệu m³, trong đó có 1,2 triệu m³ gỗ lớn (chiếm 20%) và 5,1 triệu m³ gỗ nhỏ (chiếm 80%), chưa đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu gỗ lớn phục vụ chế biến trong nước, vì vậy để đáp ứng nhu cầu chế biến gỗ, hàng năm các doanh nghiệp phải nhập khẩu từ 70 - 80% gỗ nguyên liệu từ nước ngoài. Theo quy hoạch của ngành công nghiệp chế biến gỗ, trong giai đoạn từ 2011 đến 2030, để đáp ứng cho yêu cầu phát triển công nghiệp chế biến gỗ theo quy hoạch, Việt Nam vẫn phải tiếp tục nhập khẩu nguyên liệu gỗ, nhưng với tỷ lệ giảm dần, trong đó: đến năm 2020 nhập khẩu 40% gỗ nguyên liệu, đến năm 2030 nhập khẩu 25% gỗ nguyên liệu (Bộ NN&PTNT, 2012).

Với nhu cầu về nguyên liệu gỗ lớn cho xây dựng và sản xuất đồ gỗ gia dụng cho thị trường trong nước và xuất khẩu ngày càng tăng, Chính phủ Việt Nam đang khuyến khích người trồng rừng kéo dài chu kỳ kinh doanh của rừng trồng và áp dụng các biện pháp thâm canh rừng trồng để tăng chất lượng gỗ để có thể đạt được mục tiêu xuất khẩu đồ gỗ đến năm 2020 (Tek and *et al.*, 2017).

Tính đến năm 2019, toàn tỉnh Quảng Trị có 252.966,6 ha rừng và 40.835,1 ha đất quy hoạch phát triển rừng. Trong đó rừng tự nhiên là 140.839,3 ha, chiếm 55,7% đất có rừng; rừng trồng là 112.127,3 ha, chiếm 44,3% đất có rừng (UBND tỉnh Quảng Trị, 2020). Tuy diện tích và sản lượng gỗ rừng trồng sản xuất đã tăng lên trong thời gian qua, nhưng vẫn đang chủ yếu áp dụng phương thức trồng rừng kinh doanh gỗ nhỏ với chu kỳ từ 5 - 6 năm

theo hình thức quảng canh để làm nguyên liệu giấy, dăm gỗ; tỷ lệ gỗ xẻ chỉ chiếm từ 20 - 30% trong tổng sản lượng gỗ khai thác, dẫn đến hiệu quả kinh tế tăng thêm trên một đơn vị diện tích còn thấp; chưa phát huy hết tiềm năng đất đai, chưa đáp ứng được nguyên liệu gỗ lớn cho chế biến, sản xuất đồ mộc và xuất khẩu (UBND tỉnh Quảng Trị, 2017).

Sản xuất, kinh doanh rừng gỗ lớn là giải pháp quan trọng để thay đổi thực trạng kinh doanh lâm nghiệp hiện nay ở nước ta nói chung và tỉnh Quảng Trị nói riêng. Tuy nhiên, để phát triển được mô hình rừng trồng gỗ lớn cần phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển rừng trồng nói chung và rừng trồng gỗ lớn nói riêng để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp phát triển rừng trồng gỗ lớn ở tỉnh Quảng Trị, từ đó góp phần hoàn thiện chính sách phát triển rừng trồng gỗ lớn của quốc gia.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Rừng trồng các loài keo lai theo hướng kinh doanh gỗ lớn (trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn).
- Địa bàn nghiên cứu: Các xã Cam An, xã Cam Chính, xã Cam Nghĩa và xã Cam Thủy (huyện Cam Lộ), xã Hải Phú, xã Hải Trường (huyện Hải Lăng).

2.2. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập từ các tài liệu và các báo cáo có liên quan đến thực trạng và chiến lược/xu hướng phát triển rừng keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (diện tích trồng rừng và chuyển hóa rừng sang gỗ lớn hàng năm, diện tích rừng trồng gỗ lớn theo chủ quản lý...). Các tài liệu và báo cáo này sẽ được thu thập từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm...

2.3. Phương pháp đánh giá tình hình sinh trưởng của các mô hình trồng rừng gỗ lớn

• Căn cứ vào tình hình thực tế trồng rừng ở địa bàn nghiên cứu (huyện), đề tài đã tiến hành đánh giá tình hình sinh trưởng của mô hình chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn và mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn, bao gồm:

- Mô hình chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn: Trồng năm 2010, chuyển hóa năm 2014, đo đếm các chỉ tiêu sinh trưởng năm 2018 (rừng 8 tuổi), với tổng diện tích là: 20 ha (Cam Lộ: 10 ha, Hải Lăng: 10 ha).
- Mô hình trồng rừng gỗ lớn: Trồng năm 2014, đo đếm các chỉ tiêu sinh trưởng năm 2019 (rừng 5 tuổi), với tổng diện tích là: 60 ha (Cam Lộ: 50 ha, Hải Lăng: 10 ha).
- Mô hình trồng rừng gỗ nhỏ (đối chứng): Trồng năm 2014, đo đếm các chỉ tiêu sinh trưởng năm 2019 (rừng 5 tuổi).
- Áp dụng phương pháp rút mẫu điển hình theo từng mô hình ở mỗi huyện để đo đếm các chỉ tiêu sinh trưởng (CV_{13} , H_{vn} , H_{dc} , D_t). Mỗi mô hình ở mỗi huyện được lập 5 ô tiêu chuẩn điển hình (OTC) với diện tích $500 m^2$ ($20 \times 25m$).
- Xác định các đặc trưng mẫu (giá trị trung bình, phương sai, sai tiêu chuẩn...) và lập phương trình tương quan giữa các đại lượng điều tra (đo đếm) bằng phần mềm Excel.
- Phân tích thống kê (kiểm tra sự sai khác bằng tiêu chuẩn U, z-Test: Two Sample for Means) để so sánh tình hình sinh trưởng của các mô hình ở các địa bàn nghiên cứu khác nhau bằng phần mềm Excel.
- Lập phân bố thực nghiệm của đại lượng điều tra (đo đếm).

2.4. Phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến trồng keo

Các công cụ thảo luận nhóm, phỏng vấn chuyên sâu, điều tra hộ gia đình được sử dụng để thu thập các thông tin về các nhân tố ảnh

hưởng đến trồng keo quy mô hộ gia đình ở địa bàn nghiên cứu

- Thảo luận nhóm: Được tiến hành thông qua phỏng vấn bán cấu trúc để thu thập những vấn đề ban đầu và xác định những nhân tố/yếu tố có liên quan đến việc ra quyết định trồng rừng theo hướng kinh doanh gỗ nhỏ (dăm, giấy) hay gỗ lớn (gỗ xẻ) của các chủ rừng là hộ gia đình. Các nhân tố/yếu tố này bao gồm: Đặc điểm của khu đất trồng rừng, năng lực của hộ gia đình, chính sách của Nhà nước, thị trường... Ở mỗi xã đã tiến hành 2 cuộc thảo luận nhóm với hai nhóm khác nhau: Nhóm trồng rừng gỗ lớn và nhóm trồng rừng gỗ nhỏ. Kết quả thảo luận nhóm cũng là cơ sở cho việc phát triển bộ câu hỏi điều tra hộ gia đình.
- Điều tra hộ gia đình: Được sử dụng để thu thập các số liệu định lượng liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định trồng rừng theo mục đích kinh doanh gỗ lớn hay gỗ nhỏ (các nhân tố đã được thống nhất ở các cuộc thảo luận nhóm). Nghiên cứu này đã tiến hành điều tra 124 hộ gia đình, bao gồm: 99 hộ trồng rừng thâm canh gỗ lớn và 25 hộ trồng rừng gỗ nhỏ. Trong đó: Huyện Hải Lăng có 49 hộ được điều tra, bao gồm 39 hộ trồng rừng thâm canh gỗ lớn (Hải Phú: 21 hộ và Hải Trường: 18 hộ) và 10 hộ trồng rừng gỗ nhỏ (5 hộ/xã); huyện Cam Lộ có 75 hộ được điều tra, bao gồm: 60 hộ gia đình trồng rừng gỗ lớn (Cam An: 5 hộ, Cam Chính: 10 hộ, Cam Nghĩa: 30 hộ và Cam Thủy: 15 hộ); và 15 hộ trồng rừng gỗ nhỏ (Cam An: 2 hộ, Cam Chính: 3 hộ, Cam Nghĩa: 5 hộ và Cam Thủy: 5 hộ).

2.5. Phương pháp đề xuất giải pháp

Một hội thảo tham vấn đã được tiến hành với sự tham gia của các bên liên quan (Chi cục Kiểm lâm, hội các nhóm hộ có chứng chỉ rừng tỉnh Quảng Trị, các hộ trồng rừng gỗ lớn và không trồng rừng gỗ lớn...) nhằm thu nhận những thông tin phản hồi/góp ý để hoàn thiện báo cáo tổng kết, trong đó tập

trung vào các giải pháp phát triển trồng rừng gỗ lớn quy mô hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng trồng rừng keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn

Trồng rừng theo hướng kinh doanh gỗ lớn ở tỉnh Quảng Trị được thực hiện từ năm 2014 với loài cây chủ yếu là keo lai thông qua dự án

khuyến lâm: “Trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng cung cấp gỗ nhỏ sang gỗ lớn” của Tổng cục Lâm nghiệp đầu tư. Trong giai đoạn 2014 - 2019, toàn tỉnh đã trồng 3.687,7 ha keo lai theo hướng kinh doanh gỗ lớn (bao gồm cả rừng chuyển hóa gỗ nhỏ sang gỗ lớn và trồng rừng thâm canh gỗ lớn); chủ yếu tập trung ở các huyện Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh (bảng 1). Diện tích rừng chuyển hóa năm 2014 (48 ha) đã được khai thác vào cuối năm 2018.

Bảng 1. Diện tích trồng rừng keo gỗ lớn theo đơn vị hành chính ở Quảng Trị (2014 - 2019)

TT	Xã, huyện/thành phố	DT (ha)	Năm thực hiện					
			2014	2015	2016	2017	2018	2019
I	Huyện Vĩnh Linh	1.451,5	28,0	239,0	230,5	227,5	366,8	359,7
1	Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	1.192,4	28,0	219,0	230,5	227,5	240,0	247,4
2	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn	259,1	0,0	20,0	0,0	0,0	126,8	112,3
II	Huyện Gio Linh	842,1	0,0	0,0	167,0	410,0	200,0	65,1
1	Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn	842,1	0,0	0,0	167,0	410,0	200,0	65,1
III	Huyện Cam Lộ	144,6	60,0	31,6	19,0	18,0	16,0	0,0
1	Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	20,0	10,0	10,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn	124,6	50,0	21,6	19,0	18,0	16,0	0,0
IV	Thành phố Đông Hà	51,5	0,0	0,0	0,0	0,0	51,5	0,0
1	Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn	51,5	0,0	0,0	0,0	0,0	51,5	0,0
V	Huyện Triệu Phong	480,0	0,0	68,5	85,7	97,5	103,5	124,8
1	Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn	480,0	0,0	68,5	85,7	97,5	103,5	124,8
VI	Huyện Hải Lăng	718,0	20,0	36,4	122,3	192,6	193,5	153,2
1	Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	25,0	10,0	15,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn	693,0	10,0	21,4	122,3	192,6	193,5	153,2
	Tổng toàn tỉnh	3.687,7	108,0	375,5	624,5	945,6	931,3	702,8
	Chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn	1.237,4	48,0	244,0	230,5	227,5	240,0	247,4
	Trồng rừng thâm canh gỗ lớn	2.450,3	60,0	131,5	394,0	718,1	691,3	455,4

Nguồn: Kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng tỉnh Quảng Trị, 2019.

Diện tích rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh của các chủ rừng Nhà nước, các HTX và các hộ gia đình (chi tiết ở bảng 2).

Bảng 2. Tổng hợp diện tích trồng rừng gỗ lớn theo chủ rừng (2014 - 2019)

Chủ rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Địa điểm
Công ty lâm nghiệp Bến Hải	1.431,5	38,8	Huyện Vĩnh Linh
BQL Rừng phòng hộ Bến Hải	842,1	22,8	Huyện Gio Linh
Hợp tác xã	499,6	13,6	Huyện Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, và TP Đông Hà
Hộ gia đình	914,5	24,8	Huyện Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, và Vĩnh Linh
Tổng	3.687,7	100,0	

Nguồn: Kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng tỉnh Quảng Trị, 2020.

3.2. Tình hình sinh trưởng của các mô hình trồng rừng gỗ lớn

3.2.1. Tình hình sinh trưởng của mô hình chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn

Từ kết quả đo đếm trên 10 OTC (5 OTC/huyện) điển hình của mô hình chuyển hóa rừng kinh

doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn (mô hình rừng chuyển hóa) ở huyện Hải Lăng và huyện Cam Lộ ở tuổi 8 cho thấy: mật độ trung bình ở huyện Hải Lăng là 812 cây/ha, ở huyện Cam Lộ là: 804 cây/ha; kết quả phân tích thống kê được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu lâm phần rừng chuyển hóa tuổi 8

Một số đặc trưng thống kê	Hải Lăng					Cam Lộ				
	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	H _{dc} (m)	D _t (m)	Năng suất (m ³ /ha)	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	H _{dc} (m)	D _t (m)	Năng suất (m ³ /ha)
- Giá trị trung bình	17,0	13,6	11,6	3,3	118,6	16,3	12,7	10,6	2,5	97,5
- Hệ số biến động (%)	14,7	12,0	11,8	19,4		9,6	4,4	4,5	18,9	
- Sai số	0,35	0,23	0,19	0,09		0,22	0,08	0,07	0,06	

Bảng 4. So sánh sinh trưởng của rừng chuyển hóa tuổi 8 ở Hải Lăng và Cam Lộ

Chỉ tiêu	Hải Lăng			Cam Lộ			Z _{tính}	Z _{0,05}
	\bar{X}	S ²	n	\bar{X}	S ²	n		
D _{1,3} (cm)	17,0	6,24	203	16,3	2,47	201	3,4989	1,96
H _{vn} (m)	13,6	2,67	203	12,7	0,32	201	6,9048	1,96
H _{dc} (m)	11,6	0,23	203	10,6	1,87	201	-9,5814	1,96
D _t (m)	3,3	0,22	203	2,5	0,41	201	-15,2416	1,96
Năng suất (m ³ /ha)	118,616			97,526				

Kết quả ở bảng 4 cho thấy tất cả $Z_{tính} / Z_{0,05} = 1,96$ với độ tin cậy là 95% (xác suất $\alpha = 0,05$), vì vậy mô hình chuyển hóa ở Hải Lăng có D_{1,3}, H_{vn}, H_{dc}, D_t và năng suất đều cao hơn rừng chuyển hóa ở ở Cam Lộ.

3.2.2. Tình hình sinh trưởng của mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn

Từ kết quả đo đếm trên các OTC điển hình ở rừng tuổi 5 của cả hai mô hình cho thấy: Mật độ trung bình mô hình trồng rừng thâm canh

gỗ lớn ở huyện Hải Lăng là 1.284 cây/ha, ở huyện Cam Lộ là: 1.204 cây/ha; và mật độ trồng bình mô hình đối chứng ở huyện Hải Lăng là 2.040 cây/ha, ở huyện Cam Lộ là: 2.016 cây/ha. Kết quả phân tích thống kê được thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5. Một số chỉ tiêu lâm phần (tuổi 5) của rừng thâm canh gỗ lớn và gỗ nhỏ

Huyện	Một số đặc trưng thống kê	Gỗ lớn					Gỗ nhỏ (đối chứng)				
		D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	H _{dc} (m)	D _t (m)	Năng suất (m ³ /ha)	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	H _{dc} (m)	D _t (m)	Năng suất (m ³ /ha)
Hải Lăng	Giá trị TB	13,5	12,8	9,2	1,6	105,9	11,5	11,2	8,6	1,4	107,7
	Hệ số biến động (%)	4,9	3,4	7,6	22,5		5,4	6,6	7,4	24,1	
	Sai số	0,07	0,05	0,08	0,04		0,05	0,06	0,06	0,03	
Cam Lộ	Giá trị TB	14,2	12,6	11,8	1,9	108,2	11,2	12,4	11,3	1,5	110,4
	Hệ số biến động (%)	3,3	3,6	4,5	14,6		2,6	2,8	4,3	25,4	
	Sai số	0,05	0,05	0,06	0,03		0,03	0,03	0,04	0,03	

Ở cả hai huyện Hải Lăng và Cam Lộ tại thời điểm rừng trồng tuổi 5 thì mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn đều sinh trưởng tốt hơn rừng trồng gỗ nhỏ (xử lý thống kê các chỉ tiêu D_{1,3}, H_{vn}, H_{dc} và D_t đều có z_{tính} > z_{0,05} = 1,96 với độ

tin cậy là 95% hay xác suất α = 0,05). Tuy nhiên, ở tuổi này thì năng suất của rừng trồng thâm canh gỗ lớn vẫn thấp hơn gỗ nhỏ, bởi vì tại thời điểm này (tuổi 5) thì năng suất phụ thuộc rất nhiều vào mật độ hiện còn (chi tiết ở bảng 6).

Bảng 6. Kết quả so sánh sinh trưởng giữa hai mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn và gỗ nhỏ (tuổi 5) ở huyện Hải Lăng và huyện Cam Lộ

Huyện	Chỉ tiêu	Gỗ lớn			Gỗ nhỏ			Z _{tính}	Z _{0,05}
		\bar{X}	S ²	n	\bar{X}	S ²	n		
Hải Lăng	D _{1,3} (cm)	13,5	0,45	321	11,5	0,38	510	42,9312	1,96
	H _{vn} (m)	12,8	0,19	321	11,2	0,54	510	37,9147	1,96
	H _{dc} (m)	9,2	0,48	321	8,6	0,40	510	12,4613	1,96
	D _t (m)	1,6	0,12	321	1,4	0,11	510	7,131	1,96
	Năng suất (m ³ /ha)	105,9			107,7				
Cam Lộ	D _{1,3} (cm)	14,2	0,22	301	11,2	0,08	504	100,3875	1,96
	H _{vn} (m)	12,6	0,21	301	12,4	0,12	504	7,8306	1,96
	H _{dc} (m)	11,8	0,28	301	11,3	0,23	504	15,0722	1,96
	D _t (m)	1,9	0,07	301	1,5	0,15	504	15,2571	1,96
	Năng suất (m ³ /ha)	108,2			110,4				

So sánh tình hình sinh trưởng của mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn giữa hai huyện cho thấy: Ở huyện Cam Lộ, sinh trưởng D_{1,3},

H_{dc}, D_t và năng suất đều tốt hơn so với huyện Hải Lăng, trong khi đó thì sinh trưởng H_{vn} thấp hơn (chi tiết ở bảng 7).

Bảng 7. So sánh sinh trưởng mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn (tuổi 5) ở huyện Hải Lăng và huyện Cam Lộ

Chỉ tiêu	Hải Lăng			Cam Lộ			Z _{tính}	Z _{0,05}
	\bar{X}	S ²	n	\bar{X}	S ²	n		
D _{1,3} (cm)	13,5	0,45	321	14,2	0,22	301	14,9988	1,96
H _m (m)	12,8	0,19	321	12,6	0,21	301	4,6680	1,96
H _{dc} (m)	9,2	0,48	321	11,8	0,28	301	-53,0607	1,96
D _t (m)	1,6	0,12	321	1,9	0,07	301	- 14,4126	1,96
Năng suất (m ³ /ha)	105,9			108,2				

3.2.3. Phân bố thực nghiệm N/D_{1,3} của các mô hình trồng rừng gỗ lớn

Đối với rừng trồng gỗ lớn, D_{1,3} là chỉ tiêu điều tra quan trọng để xác định sản phẩm gỗ lớn và xác định rừng đạt tiêu chuẩn gỗ lớn hay không. Nghiên cứu chỉ tiến hành xác định dãy phân bố thực nghiệm N/D_{1,3} của rừng chuyển hóa gỗ nhỏ sang gỗ lớn (tuổi 8) để xem xét khả năng đáp ứng tiêu chuẩn của ngành về trồng rừng gỗ lớn. Kết quả xác định dãy số phân bố thực nghiệm N/D_{1,3} của rừng chuyển hóa ở huyện Hải Lăng và huyện Cam Lộ được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8. Phân bố N/D_{1,3} của rừng trồng chuyển hóa gỗ nhỏ sang gỗ lớn ở huyện Hải Lăng

Cỡ D _{1,3} (cm)	Hải Lăng		Cam Lộ	
	Ni (cây)	% tần số lũy tích	Ni (cây)	% tần số lũy tích
12	0	0	0	0
14	21	10,3	12	6,0
16	56	37,9	64	37,8
18	54	64,5	111	93,0
20	54	91,1	10	98,0
22	9	95,6	2	99,0
24	9	100	2	100

Từ kết quả ở bảng 8 cho thấy: Ở tuổi 8, rừng chuyển hóa ở cả hai huyện đều có tỷ lệ cây đứng có D_{1,3} từ 20cm là rất thấp (Hải Lăng: 35,47% và Cam Lộ: 6,94%), chưa đạt tiêu chí rừng trồng gỗ lớn. Tuy nhiên, nếu các diện tích

rừng này có lượng tăng trưởng hàng năm đạt yêu cầu của rừng gỗ lớn (2 cm/năm) thì đến tuổi 10, rừng chuyển hóa ở cả hai huyện đều đạt tiêu chí trồng rừng gỗ lớn: trên 70% cây đứng có D_{1,3} từ 20 cm trở lên (Bộ NN&PTNT, 2018), trong đó rừng chuyển hóa ở Hải Lăng có thể đạt 89,66% cây đứng có D_{1,3} từ 20cm trở lên (tuổi 8 có 89,66% cây đứng có D_{1,3} từ 16 cm trở lên), và Cam Lộ có thể đạt 94,03% cây đứng có D_{1,3} từ 20 cm (tuổi 8 có 94,03% cây đứng có D_{1,3} từ 16 cm trở lên).

3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc trồng keo ở địa bàn nghiên cứu

Việc ra quyết định của hộ gia đình trong trồng rừng gỗ lớn chịu ảnh hưởng của rất nhiều nhân tố khác nhau. Từ kết quả thảo luận nhóm đã xác định được 10 nhân tố ảnh hưởng đến trồng rừng gỗ lớn và có thể chia thành 4 nhóm như sau: (i) *Đặc điểm của khu đất trồng rừng*: Độ dốc, thiên tai; (ii) *Năng lực của hộ gia đình*: Diện tích rừng trồng, nguồn vốn, chu kỳ kinh doanh, kỹ thuật trồng rừng gỗ lớn; (iii) *Chính sách hỗ trợ của Nhà nước*: Hỗ trợ vốn, hỗ trợ kỹ thuật; và (iv) *Thị trường*: Giá gỗ và nhu cầu gỗ lớn từ rừng trồng.

3.3.1. Ảnh hưởng của nhóm nhân tố đặc điểm của khu đất trồng rừng

Kết quả điều tra, phỏng vấn 124 hộ gia đình ở 5 xã nghiên cứu (huyện Hải Lăng: 49 hộ và huyện Cam Lộ: 75 hộ) về mức độ phù hợp của độ dốc đến trồng rừng gỗ lớn được thể hiện ở bảng 9.

Bảng 9. Kết quả phỏng vấn chủ rừng về ảnh hưởng của độ dốc đến trồng rừng thâm canh gỗ lớn

Độ dốc \ Mức độ phù hợp	Huyện	Không phù hợp		Phù hợp		Rất phù hợp	
		Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
10 - 15 ⁰	Hải Lăng	1	2,0	16	32,7	32	65,3
	Cam Lộ	2	2,7	20	26,7	53	70,6
	Tổng 2 huyện	3	2,4	36	29,1	85	68,5
Trên 15 - 20 ⁰	Hải Lăng	19	38,8	30	61,2	0	0
	Cam Lộ	20	26,7	55	73,3	0	0
	Tổng 2 huyện	39	31,5	85	68,5	0	0
Trên 20 ⁰	Hải Lăng	49	100	0	0	0	0
	Cam Lộ	75	100	0	0	0	0
	Tổng 2 huyện	124	100	0	0	0	0

Hầu hết các hộ gia đình được điều tra đều cho rằng: độ dốc dưới 15⁰ là phù hợp cho trồng rừng gỗ lớn, tổng thể của cả hai huyện có 29,1% số hộ điều tra đánh giá là phù hợp (Hải Lăng: 32,7% và Cam Lộ: 26,7%) và 68,5% số hộ điều tra đánh giá là rất phù hợp (Hải Lăng: 65,3% và Cam Lộ: 70,6%). Trong điều kiện thực tế hiện nay độ dốc trên 15 - 20⁰ thì người dân vẫn cho là phù hợp với trồng rừng.

Trong nhóm nhân tố này, thiên tai là điều mà người dân lo ngại nhất trong trồng rừng thâm canh gỗ lớn, đây là nhân tố dễ gây ra thiệt hại cho người trồng rừng. Chu kỳ kinh doanh gỗ lớn tương đối dài (trên 8 năm), trong khi đó ở vùng Hải Lăng và Cam Lộ thường phải đối mặt với điều kiện khí hậu khắc nghiệt như: thời gian nắng nóng kéo dài, nhiệt độ cao, hàng năm đều xuất hiện gió Tây Nam (gió Lào) nên rất dễ xảy ra cháy rừng; mưa tập trung vào tháng 10 đến tháng 3 năm sau, dễ gây lũ lụt và xói mòn đất; thường xuyên bị gió bão nên gây ra gãy đổ (cho dù rừng đã trên 7 tuổi cũng bị ảnh hưởng nặng nề), vì vậy người dân chỉ muốn chọn những lô rừng khuất gió, ít bị ảnh hưởng của gió bão để trồng rừng gỗ lớn.

3.3.2. Ảnh hưởng của năng lực hộ gia đình đến trồng rừng gỗ lớn

Diện tích đất trồng rừng là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc ra quyết định trồng rừng gỗ lớn của hộ gia đình. Từ kết quả thảo luận nhóm thì diện tích đất trồng rừng của hộ gia đình ở địa bàn nghiên cứu có thể chia thành 3 nhóm: từ 1 - 2 ha, trên 2 - 3 ha, và trên 3 ha. Mặc dù số hộ có diện tích đất trồng rừng trên 3 ha là rất ít, nhưng trong tổng số các hộ được điều tra ở cả hai huyện thì có tới 89,5% số hộ đánh giá là với diện tích trên 3 ha là rất phù hợp với trồng rừng thâm canh gỗ lớn (Hải Lăng: 89,8%; Cam Lộ: 89,3%), khoảng 10,5% số hộ điều tra đánh giá là phù hợp (Hải Lăng: 10,2%; Cam Lộ: 10,7%), không có hộ nào cho rằng với diện tích đó là không phù hợp với trồng rừng thâm canh gỗ lớn. Tương tự, đối với diện tích nhỏ (1 - 2 ha) thì khoảng 82,3% số hộ đánh giá là không phù hợp với trồng rừng thâm canh gỗ lớn (Hải Lăng: 81,6%; Cam Lộ: 82,7%), 17,7 % số hộ được điều tra đánh giá là phù hợp (Hải Lăng: 18,4%; Cam Lộ: 17,3%), không có hộ nào cho rằng với diện tích như trên là rất phù hợp với trồng rừng thâm canh gỗ lớn (bảng 10).

Bảng 10. Kết quả phỏng vấn chủ rừng về ảnh hưởng của diện tích đất đến trồng rừng gỗ lớn

Mức độ phù hợp Diện tích	Huyện	Không phù hợp		Phù hợp		Rất phù hợp	
		Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
1 - 2 ha	Hải Lăng	40	81,6	9	18,4	0	0
	Cam Lộ	62	82,7	13	17,3	0	0
	Tổng 2 huyện	102	82,3	22	17,7	0	0
Trên 2 - 3 ha	Hải Lăng	27	55,1	22	44,9	0	0
	Cam Lộ	32	42,6	43	57,4	0	0
	Tổng 2 huyện	59	47,6	65	52,4	0	0
Trên 3 ha	Hải Lăng	0	0	5	10,2	44	89,8
	Cam Lộ	0	0	8	10,7	67	89,3
	Tổng 2 huyện	0	0	13	10,5	111	89,5

Ngoài đất đai, nguồn vốn đầu tư cho trồng rừng cũng là mối quan tâm lớn của các hộ gia đình trong quyết định hình thức kinh doanh rừng theo hướng gỗ lớn hay dăm giấy. Do đời sống của các hộ gia đình vẫn còn khó khăn, thiếu vốn sản xuất nên hầu hết có xu hướng

trồng rừng quảng canh, chu kỳ ngắn để nhanh có sản phẩm và thu nhập. Vì vậy chỉ có những hộ có nguồn vốn hoặc tiếp cận được nguồn vốn vay ưu đãi mới mạnh dạn đầu tư trồng rừng gỗ lớn.

Bảng 11. Kết quả phỏng vấn chủ rừng về ảnh hưởng của nguồn vốn đến trồng rừng gỗ lớn

Mức độ phù hợp Nguồn vốn	Huyện	Gỗ lớn		Gỗ nhỏ	
		Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
Không có vốn	Hải Lăng	0	0	49	100
	Cam Lộ	0	0	75	100
	Tổng 2 huyện	0	0	124	100
Có vốn	Hải Lăng	49	100	0	0
	Cam Lộ	75	100	0	0
	Tổng 2 huyện	124	100	0	0
Có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi	Hải Lăng	19	38,8	30	61,2
	Cam Lộ	23	30,7	52	69,3
	Tổng 2 huyện	42	33,9	82	66,1

Thiếu vốn và chu kỳ kinh doanh dài thường có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Từ kết quả ở bảng 11 cho thấy 100% hộ gia đình đều cho rằng nếu có nguồn vốn thì có thể trồng rừng gỗ lớn, ngược lại (không có vốn) thì nên trồng rừng cung cấp cho nguyên liệu cho sản xuất dăm, giấy. Ngay cả nếu có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi, thì có tới 66,1% số hộ

điều tra (Hải Lăng: 61,2%; Cam Lộ: 69,3%) vẫn muốn trồng rừng gỗ nhỏ.

3.3.3. Ảnh hưởng của chính sách hỗ trợ của Nhà nước

Chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong việc phát triển rừng trồng gỗ lớn được tập trung vào

2 khía cạnh: hỗ trợ vốn (bao gồm cả vay vốn) và hỗ trợ kỹ thuật.

Về chính sách tín dụng đối với trồng rừng sản xuất, theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010, hộ gia đình được vay tối đa tới 50 triệu đồng để sản xuất lâm nghiệp. Tuy nhiên, lãi suất cho vay được thực hiện theo cơ chế tín dụng thương mại hiện hành. Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo thì Nhà nước có các chính sách riêng cho từng đối tượng, thời hạn cho vay theo thỏa thuận và phù hợp với khả năng trả nợ của hộ gia đình, mức lãi suất hiện hành là 7,2%/năm đối với người nghèo. Điều này cũng có nghĩa là tối thiểu trong 10 năm, hộ gia đình mới trả được nợ vay ngân hàng đối với trồng rừng. Mặt khác, vay vốn từ các ngân hàng thương mại thường có lãi suất cao, điều kiện vay và thủ tục vay hết sức khó khăn (phải có tài sản thế chấp, nhưng các ngân hàng chưa chấp nhận thế chấp tài sản là rừng trồng), thời gian cho vay ngắn nên các hộ gia đình khó tiếp cận được nguồn vốn. Hơn nữa, trồng rừng gỗ lớn có chu kỳ kinh doanh dài và rủi ro cao. Vì vậy các ngân hàng cũng không ưu tiên cho các khoản vay này, nên các hộ gia đình và cá nhân càng khó có cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng để trồng rừng. Kết quả điều tra cho thấy không có hộ gia đình nào tiếp cận được nguồn vốn vay tín dụng để phát triển rừng trồng gỗ lớn.

Ngoài việc hỗ trợ cây giống và phân bón, các hộ tham gia trồng rừng gỗ lớn còn được tập huấn kỹ thuật trồng rừng thâm canh theo hướng kinh doanh gỗ lớn. Tuy nhiên, kỹ thuật không phải là trở ngại lớn đối với trồng rừng gỗ lớn, ngay cả những hộ không tham gia trồng rừng gỗ lớn cũng cho rằng với kinh nghiệm trồng rừng của mình cộng thêm sự học hỏi kinh nghiệm của các hộ trồng rừng gỗ lớn thì họ có thể trồng rừng thâm canh gỗ lớn đúng kỹ thuật.

3.3.4. Ảnh hưởng của thị trường đến trồng rừng gỗ lớn

Theo báo cáo tổng kết của Dự án “Trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng cung cấp gỗ nhỏ sang gỗ lớn (2014 - 2016)”, kinh doanh rừng theo hướng trồng gỗ lớn, tức là cây sau 10 - 14 năm trồng mới tiến hành khai thác, sản lượng đạt từ 200 - 240 m³/ha và hầu hết các cây đã đạt đường kính trên 18 cm (chiếm 50%), trữ lượng khoảng 100 - 120 m³/ha. Lúc đó, rừng sẽ được bán theo giá gỗ xẻ, gỗ chế biến với giá trị từ 1,8 - 2 triệu đồng/m³, tức là khoảng 250 - 300 triệu đồng/ha, lợi nhuận bình quân từ 22 - 25 triệu/ha/năm, cao gấp hơn 1,5 lần giá trị rừng gỗ nhỏ và cao hơn giá trị kinh tế đối với rừng trồng gỗ lớn khác như thông, Quế, Sa mộc, Lim xanh... (Tổng cục Lâm nghiệp, 2017). Những dẫn liệu trên cho thấy giá gỗ xẻ từ rừng trồng cao hơn nhiều so với gỗ dăm, giấy và thị trường của gỗ xẻ là rất tiềm năng trong tương lai. Đây cũng là một trong những động lực để khuyến khích người dân trồng rừng gỗ lớn nếu có những điều kiện và hỗ trợ phù hợp. Tuy nhiên, đại đa số người dân vẫn chưa quan tâm đến nhu cầu gỗ xẻ từ rừng trồng trong tương lai, vì họ thiếu thông tin thị trường và các chính sách định hướng và hỗ trợ phát triển thị trường gỗ lớn từ rừng trồng của địa phương cũng như của quốc gia.

Ngoài ra, theo quy định của ngành lâm nghiệp thì: “Rừng trồng gỗ lớn là rừng có tối thiểu 70% số cây đứng trên một đơn vị diện tích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20 cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính” (Bộ NN&PTNT, 2018). Tuy nhiên, thực tế thị trường tỉnh Quảng Trị yêu cầu gỗ lớn (gỗ xẻ) chỉ cần đường kính 15 cm trở lên, tức là những người mua bán gỗ (cá

nhân và doanh nghiệp) chỉ cần gỗ đạt đường kính bình quân 15 cm trở lên thì họ sẽ mua theo giá gỗ lớn. Điều này lý giải tại sao các hộ gia đình đã bán rừng chuyển hóa ở tuổi 8 (không để đến tuổi 10 theo quy định của ngành), vì ở tuổi này, rừng đã đạt trên 70% cây đứng có $D_{1,3}$ từ 15 cm trở lên (kết quả ở bảng 11 và 12), đạt yêu cầu gỗ lớn đối với thị trường, nên bán rừng đã có lãi và sẽ hạn chế được rủi ro do gió, bão và cháy rừng.

3.3.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định trồng rừng gỗ lớn

Trong số 10 nhân tố ảnh hưởng đến trồng rừng gỗ lớn ở địa bàn hai huyện Hải Lăng và huyện Cam Lộ, tiến hành khảo sát (thông qua điều tra hộ gia đình) các nhân tố mang tính quyết định đến việc người dân lựa chọn trồng rừng gỗ lớn hay gỗ nhỏ, mỗi hộ gia đình được chọn 3 trong số 10 nhân tố đó, kết quả được trình bày trong bảng 12.

Bảng 12. Tỷ lệ số hộ đánh giá các nhân tố chính ảnh hưởng đến quyết định trồng rừng gỗ lớn

Nhân tố	Hải Lăng		Cam Lộ		Tổng 2 huyện	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Thiên tai (bão, cháy rừng)	49	100,0	75	100,0	124	100,0
Nguồn vốn	47	95,9	58	77,3	105	84,7
Chu kỳ kinh doanh	45	91,8	58	77,3	103	83,1
Giá gỗ	25	51,0	20	26,7	45	36,3
Diện tích đất trồng rừng	17	34,7	15	20,0	32	25,8

Từ kết quả ở bảng 12 cho thấy, đối với trồng rừng gỗ lớn thì thiên tai, nguồn vốn và chu kỳ kinh doanh dài là những nhân tố quyết định ảnh hưởng đến việc lựa chọn trồng rừng gỗ lớn hay gỗ nhỏ. Ngoài ra người dân còn quan tâm đến giá cả của gỗ xẻ (gỗ từ rừng trồng gỗ lớn) và diện tích rừng có đủ lớn không, tập trung hay manh mún.

3.4. Đề xuất các giải pháp phát triển rừng keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn

3.4.1. Phát triển vùng nguyên liệu trồng rừng gỗ lớn cho các hộ gia đình thông qua thành lập các nhóm hộ trồng rừng gỗ lớn

Hiện nay trên địa bàn của tỉnh Quảng Trị, phần lớn diện tích trồng rừng của các hộ gia đình vẫn còn nhỏ, manh mún và không tập trung. Vì vậy cần phải quy hoạch/phát triển các vùng diện tích trồng rừng gỗ lớn cho các hộ gia đình thông qua việc thành lập các nhóm hộ trồng rừng gỗ lớn, tạo thành những vùng tập trung, dễ quản lý bảo vệ và hạn chế

gây đổ do thiên tai gây ra. Diện tích rừng trồng của các hộ gia đình trong nhóm là những nơi ít bị hứng chịu bởi gió bão và phải tương đối tập trung để thuận lợi cho công tác chăm sóc rừng, tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và vận xuất, vận chuyển gỗ khi rừng đến tuổi khai thác...

3.4.2. Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực trồng rừng gỗ lớn cho các hộ gia đình

Tăng cường tuyên truyền các thông tin liên quan đến hiệu quả của trồng rừng gỗ lớn đến từng địa phương (xã, huyện) thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của người dân về trồng rừng gỗ lớn. Ngoài ra, cần phải xây dựng và tổ chức các hội thảo chuyên đề về trồng rừng gỗ lớn để chia sẻ kinh nghiệm và cung cấp thông tin liên quan đến trồng rừng gỗ lớn giữa các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành, các doanh nghiệp, các chủ rừng (đặc biệt nhóm chủ rừng là hộ gia đình) và các bên liên quan khác.

Song song với công tác tuyên thông, cần tiếp tục tăng cường năng lực trồng rừng gỗ lớn cho các hộ gia đình chưa tham gia trồng rừng gỗ lớn bằng cách tổ chức các khóa tập huấn về kỹ thuật trồng rừng gỗ lớn theo quy trình trồng rừng gỗ lớn của Bộ NN&PTNT (Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/7/2019 ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với cây keo lai và cây Keo tai tượng) và các chuyên tham quan học tập các mô hình trồng rừng gỗ lớn.

3.4.3. Xây dựng hệ thống liên kết chuỗi giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ và hộ trồng rừng

Để phát triển vùng nguyên liệu rừng trồng gỗ lớn gắn với các nhà máy chế biến gỗ, nhằm hình thành chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng của sản xuất lâm nghiệp, các cơ quan chuyên môn (Chi cục Kiểm lâm, Trung tâm Khuyến nông) cần phải xây dựng và nhân rộng các mô hình trồng rừng gỗ lớn theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm, tạo sự gắn kết giữa các hộ trồng rừng với doanh nghiệp chế biến gỗ đến nhà cung ứng sản phẩm để người nông dân yên tâm về thị trường đầu ra của rừng trồng gỗ lớn, cũng như khả năng tiếp cận nguồn vốn đầu tư (thông qua các doanh nghiệp chế biến gỗ).

3.4.4. Hỗ trợ đầu tư và hỗ trợ tín dụng trồng rừng gỗ lớn cho các hộ gia đình

Chính quyền địa phương và các ban ngành hữu quan cần huy động và gắn kết các nguồn lực; xây dựng các dự án hỗ trợ đầu tư và hỗ trợ tín dụng để tạo điều kiện cho các hộ gia đình vay vốn với lãi suất ưu đãi để phát triển trồng rừng gỗ lớn, cụ thể là:

Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh/huyện, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng vay vốn trồng rừng gỗ lớn theo Nghị định số

57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các chính sách có liên quan.

Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ liên doanh, liên kết với các hộ gia đình để đầu tư trồng rừng gỗ lớn để hình thành chuỗi giá trị của sản phẩm lâm nghiệp theo các phương thức: (1) Doanh nghiệp đầu tư vốn, các hộ gia đình góp vốn bằng quyền sử dụng đất, khi có sản phẩm khai thác thì lợi nhuận (sau khi đã trừ các khoản chi phí) được chia theo tỷ lệ góp vốn; (2) Hộ gia đình được vay vốn từ doanh nghiệp với lãi suất ưu đãi và cam kết bán nguyên liệu theo giá thị trường cho doanh nghiệp, doanh nghiệp cam kết thu mua nguyên liệu của các hộ gia đình theo giá thị trường.

Xây dựng mô hình thí điểm về hỗ trợ mua bảo hiểm đối với rừng trồng kinh doanh gỗ lớn để hộ gia đình yên tâm đầu tư kinh doanh gỗ lớn.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Tính đến năm 2019, toàn tỉnh Quảng Trị có 3.687,7 ha rừng trồng keo theo hướng kinh doanh gỗ lớn; chủ yếu tập trung ở các huyện vùng gò đồi như: Cam Lộ, Hải Lăng, Triệu Phong, Gio Linh, Vĩnh Linh. Diện tích rừng trồng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh là của các chủ rừng nhà nước (61,6%), các hợp tác xã (13,6%) và các hộ gia đình (24,8%).

Mô hình trồng rừng gỗ lớn (tuổi 5) ở địa bàn nghiên cứu có sinh trưởng $D_{1,3}$, H_{vn} , Hdc , Dt cao hơn so với mô hình trồng rừng gỗ nhỏ (đối chứng), nhưng năng suất thì thấp hơn. Mô hình trồng rừng thâm canh gỗ lớn (tuổi 5) và mô hình chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn (tuổi 8) ở huyện Hải Lăng đều tốt hơn huyện Cam Lộ. Rừng chuyển hóa gỗ nhỏ sang gỗ lớn ở tuổi 8 đã đạt trên 70% cây đứng có $D_{1,3}$ từ 15 cm trở lên (đạt yêu cầu gỗ lớn đối với thị trường), các hộ gia đình đã bán rừng chuyển

hóa ở tuổi 8 nhằm hạn chế được rủi ro do gió, bão và cháy rừng.

Có 10 nhân tố ảnh hưởng đến trồng rừng gỗ lớn và có thể chia thành 4 nhóm: (1) Đặc điểm của khu đất trồng rừng: Độ dốc, thiên tai (bão, cháy rừng); (2) Năng lực của hộ gia đình: Diện tích rừng trồng, nguồn vốn, chu kỳ kinh doanh, kỹ thuật trồng rừng gỗ lớn; (3) Chính sách hỗ trợ của Nhà nước: Hỗ trợ vốn, hỗ trợ kỹ thuật; và (4) Thị trường: Giá gỗ và nhu cầu gỗ lớn từ rừng trồng. Đối với tình hình thực tế của tỉnh Quảng Trị thì diện tích rừng trên 3 ha (tập trung), có vốn hoặc có khả năng tiếp cận nguồn vốn là những điều kiện thuận lợi cho hộ gia đình phát triển trồng rừng gỗ lớn. Trong số 10 nhân tố thì có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định trồng rừng gỗ lớn của người dân, đó là: thiên tai, nguồn vốn, chu kỳ kinh doanh, giá gỗ và diện tích đất trồng rừng.

Đã đề xuất được 4 giải pháp phát triển trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị gồm: (1) Quy hoạch các vùng diện tích trồng rừng

gỗ lớn cho các hộ gia đình thông qua thành lập các nhóm hộ trồng rừng gỗ lớn; (2) Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực trồng rừng gỗ lớn cho các hộ gia đình; (3) Xây dựng hệ thống liên kết chuỗi giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ và hộ trồng rừng; và (4) Hỗ trợ đầu tư và hỗ trợ tín dụng trồng rừng gỗ lớn cho các hộ gia đình.

4.2. Kiến nghị

Tiếp tục nghiên cứu sự ảnh hưởng mật độ trồng, cường độ tủa thưa, loài cây... đến tình hình sinh trưởng và khả năng thích ứng của rừng trồng theo hướng kinh doanh gỗ lớn, cũng như hiệu quả kinh tế, chuỗi giá trị của sản phẩm gỗ lớn từ rừng trồng các loài keo, ở địa bàn các huyện khác (Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh...) để đưa ra những dẫn liệu mang tính toàn diện hơn về phát triển rừng trồng theo hướng kinh doanh gỗ lớn trên phạm vi toàn tỉnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2012. Quyết định số 2728/QĐ-BNN-CB phê duyệt “Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2018. Thông tư số 29/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh.
3. Tek, N.M., Son, H.L., Geoff C., Hung V.D., & Nghia, T.Đ, 2017. Comparing the financial returns from acacia plantations with different plantation densities and rotation ages in Vietnam. *Forest Policy and Economics* 83 (pp. 80 - 87).
4. Tổng cục Lâm nghiệp, 2017. Báo cáo tổng kết của Dự án “Trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng cung cấp gỗ nhỏ sang gỗ lớn (2014 - 2016)
5. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, 2017. Công văn số 4972/UBND-CN ngày 06/10/2017 về chủ trương cấp phép đầu tư các dự án chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
6. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, 2020. Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2020 về Công bố hiện trạng rừng năm 2019 tỉnh Quảng Trị.

Email tác giả liên hệ: tranthithuyhang77@huaf.edu.vn

Ngày nhận bài: 12/04/2021

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 18/04/2021

Ngày duyệt đăng: 20/04/2021